

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64 /2021/HSST
Ngày 22/7/2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Hồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đường Ngọc Đại

Ông Nguyễn Xuân Thịnh

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Bình Phương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành Phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 65/2021/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67 /2021/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 6 năm 2021. Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐ-ST đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Trọng H** (Tên gọi khác: không), sinh ngày 24/10/1985 tại: xã T, huyện M, thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Giới tính: Nam. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Trần Hữu Í, sinh năm 1954 và bà Lã Thị L, sinh năm 1956, có vợ là Lê Thị V, sinh năm 1985. Có 03 con. Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Bản án số 38/2009/HSST ngày 06/7/2009 của Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên (**nay là thành phố Phúc Yên**), áp dụng: điểm d, khoản 2 Điều 133; khoản 1 Điều 139; điểm p, khoản 1,2 Điều 46; Điều 47; điểm g, khoản 1 Điều 48; điểm a, khoản 1 điều 50; khoản 3 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt: Trần Trọng H 04 năm 06 tháng tù về tội Cướp tài sản; 09 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 tội, buộc Trần Trọng H phải chấp hành hình phạt 05 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 02/02/2009. Ngày 20/7/2009, bị hại là anh Nguyễn Tiến T có Đơn kháng cáo với nội dung đề nghị xét xử thêm đối với Trần Trọng H tội Giết

người. Bản án số 77/2009/HSPT ngày 16/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp hành xong phần án phí sơ thẩm ngày 14/10/2009. Ngày 30/8/2011, được đặc xá tha tù trước thời hạn, trở về địa phương. Đã được xóa án tích.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/10/2020, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc. (có mặt tại phiên tòa)

+ Người bị hại:

- Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1958 và bà Lê Thị Lệ T, sinh năm 1960 cùng có hộ khẩu thường trú tại: tổ 2, phường X, thành phố P (Cùng vắng mặt – **có đề nghị xét xử vắng mặt**)

- Anh Vũ Văn T, sinh năm 1988, Hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố X, thị trấn G, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc. (Vắng mặt – **có đề nghị xét xử vắng mặt**)

- Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú: thôn C, xã N, thành phố P. (Có mặt)

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Vũ Văn T, SN 1984 và chị Nguyễn Thị P sinh năm 1985 cùng trú tại: Tổ dân phố X, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. (Cùng vắng mặt)

- Chị Lê Thùy T, sinh năm 1989, Hộ khẩu thường trú: Xã K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. (Vắng mặt)

- Ông Trần Hữu Í sinh năm 1954, Hộ khẩu thường trú: tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. (Có mặt)

- Chị Lê Thị V sinh năm 1985, Hộ khẩu thường trú: tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. (Vắng mặt)

+ Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn L (tên thường gọi là Nguyễn Văn V), sinh năm 1981, trú tại: Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P (vắng mặt); **Cháu Nguyễn Lê P, sinh năm 2004 có hộ khẩu thường trú tại: tổ 2, phường X, thành phố P. (Vắng mặt)**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Biết gia đình ông Nguyễn Đức N làm dịch vụ chuyển tiền nên buổi chiều ngày 31/3/2020 Trần Trọng H nảy sinh ý định đến nhà ông N để lừa nhò chuyển tiền rồi chiếm đoạt.

Khoảng 19 giờ 15 phút cùng ngày, H đi xe mô tô BKS 88H1-216.17 đến nhà ông N để thực hiện mục đích của mình. Khi gặp ông N, H nói chuyển cho H số tiền 20.000.000 đồng đến số tài khoản 42610000180668 mang tên Trần Trọng H, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và được ông N đồng ý. Do không biết thực hiện thao tác chuyển tiền trên ứng dụng Smart Banking nên ông N đã bảo con trai là Nguyễn Lê P nhấn tin qua ứng

dụng Zalo gửi thông tin và số tài khoản 42610000180668 cho vợ của ông N là bà Lê Thị Lệ T (bà T không có mặt ở nhà) để bà T thực hiện thao tác chuyển tiền. Bà T sử dụng ứng dụng Smart Banking chuyển số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản số 42610000438400 của bà T đến số tài khoản 42610000180668 của H. Sau khi nhận được tin nhắn báo đã chuyển tiền thành công từ ứng dụng Smart Banking, bà T đã chụp ảnh màn hình điện thoại và gửi qua ứng dụng Zalo cho P. P thông báo lại cho H biết đã chuyển tiền thành công và nói thu tiền của H. Lúc này, H cầm điện thoại giả vờ đang nói chuyện, biết bà T đã chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản của mình, H quay ra nói với P “Đề ra lấy máy tính”, rồi H đi ra vị trí xe của H ngồi lên xe, nổ máy phóng xe bỏ chạy. Cháu P hô hoán đuổi theo nhưng không kịp.

H phóng xe bỏ chạy đến cây ATM đối diện cổng Công ty TOYOTA Việt Nam thuộc phường P, thành phố P thì dừng lại, dùng điện thoại của mình đăng nhập ứng dụng Smart Banking kiểm tra số tài khoản thì thấy đã nhận được số tiền 20.000.000 đồng do bà T chuyển. H sử dụng thẻ ATM của mình thực hiện thao tác rút tiền tại cây rút tiền tự động ATM số tiền 5.000.000 đồng. H đã chuyển số tiền 15.000.000 đồng còn lại đến số tài khoản 700014373633 (tài khoản này do H tự ý lấy thông tin của bạn làm cùng là anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986, trú tại: xã T, huyện B, Vĩnh Phúc để mở tài khoản tại Ngân hàng ShinhanBank, anh M không biết việc H lấy thông tin của mình để đăng ký mở tài khoản). Đến khoảng 21 giờ 00 phút cùng ngày, H tiếp tục sử dụng ứng dụng Smart Banking trên điện thoại của mình chuyển số tiền 15.000.000 đồng từ tài khoản số 700014373633 đến tài khoản số 0361000328605 của H mở tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Phúc Yên. Sau đó, H đã sử dụng toàn bộ số tiền trên vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Ông Nguyễn Đức N đã đến cơ quan công an trình báo về việc bị lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra, H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, Trần Trọng H còn có hành vi: Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 341 và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự, cụ thể như sau:

Khoảng tháng 10/2019, Trần Trọng H và vợ là Lê Thị V được bố mẹ đẻ của H là ông Trần Hữu Í và bà Lã Thị chuyển nhượng cho 01 thửa đất số 403, tờ bản đồ số 53, diện tích 192m², có địa chỉ tại Tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày **18/10/2019**, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng Trần Trọng H đối với thửa đất nêu trên. Số

phát hành: CR 982622; Số vào sổ cấp GCN: CS 01219; Số mã vạch: 0974719000735, do ông Tạ Ngọc L, chức vụ: Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc ký.

Ngày **04/12/2019**, vợ chồng H đã thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho anh Nguyễn Văn L (tên thường gọi là Nguyễn Văn V), **sinh năm 1981, trú tại: tổ dân phố B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc** với giá tiền 940.000.000 đồng. Anh L đã đặt cọc cho vợ chồng H số tiền 550.000.000 đồng (còn lại số tiền 390.000.000 đồng thỏa thuận khi nào làm xong thủ tục chuyển nhượng sẽ trả nốt). Vợ chồng H đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh L và cùng anh L đến Văn phòng Công chứng Bình Minh, có địa chỉ tại: phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên để làm Hợp đồng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh Nguyễn Văn L. Trước khi giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh L, H đã dùng điện thoại di động của mình chụp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng, ngày **19/3/2020**, anh Nguyễn Văn L đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 403, tờ bản đồ số 53, diện tích 192m², có địa chỉ tại Tổ dân phố Bảo An, phường Đồng Xuân, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc mà anh L đã mua của vợ chồng Trần Trọng H.

Khoảng đầu tháng 01/2020, H truy cập vào địa chỉ của 01 trang Web làm giấy tờ giả (H không nhớ trang Web), tìm và gọi điện cho 01 người đàn ông không biết tên, tuổi, địa chỉ đặt làm cho H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với giá 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng), H đặt cọc 500.000đ (**bằng hình thức chuyển khoản qua 01 người làm dịch vụ chuyển tiền nhưng H không biết người này là ai và không nhớ địa chỉ của người này; H không nhớ số tài khoản của người đàn ông nhận làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**) rồi gửi ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của mình cho người đàn ông này. Khoảng 01 tuần sau, Hiếu nhận được 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do 01 nhân viên giao hàng chuyển đến, H đã trả cho nhân viên giao hàng số tiền còn lại là 3.500.000 đồng (H không biết tên tuổi, địa chỉ của nhân viên giao hàng **và không xác định được người này giao hàng cho hãng chuyển phát nào**). Sau khi nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả), **H nảy sinh ý định muốn có thêm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên H đã liên lạc nói với người đàn ông này là phần con dấu của bản giả mà H nhận được không giống với bản thật, yêu cầu người này làm cho Hiếu bản khác** thì được người này đồng ý. Khoảng 01 tuần sau,

Hiếu nhận được 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất từ 01 nhân viên giao hàng tiết kiệm khác (Hiếu không biết tên tuổi, địa chỉ của nhân viên giao hàng và không xác định được người này giao hàng cho hãng chuyển phát nào) nhưng không phải trả thêm tiền. Do muốn có nhiều bản Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thực hiện hành vi trái pháp luật nên H không trả lại hay hủy bản giả đã nhận được lần thứ nhất mà giữ lại cả 02 bản Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Sau khi đã có được 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả), H đã sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả) này để thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

Lần thứ nhất. Khoảng giữa tháng 01/2020, H gọi điện cho anh Vũ Văn T, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố X, thị trấn G, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc hỏi vay anh T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và thỏa thuận cầm cố cho anh T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của H thì được anh T đồng ý. Anh T yêu cầu phải có mặt vợ của H cùng ký vào giấy vay tiền, H đồng ý.

Khoảng 09 giờ 00 ngày 21/01/2020, H gọi điện cho anh T gặp và đưa cho anh T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giả). Anh T không biết đây là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Đến khoảng 11 giờ 00 phút cùng ngày, anh T gọi điện cho H bảo vợ chồng H đến để làm thủ tục vay tiền. Lúc này H nói dối chị Lê Thị V (vợ H) là H đã hỏi và được anh Nguyễn Văn L đồng ý cho H mượn lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng H để H mang đi cầm cố vay tiền trả lại cho anh L số tiền đã đặt cọc, khi đó vợ chồng H sẽ không phải bán đất nữa. Tin là thật nên chị V đồng ý đi cùng H đến gặp T để vay tiền. Khoảng 16 giờ 00 phút cùng ngày, H mang theo bản phô tô Căn cước công dân của H và của chị V, bản phô tô Sổ hộ khẩu của gia đình H đến gặp anh T tại nhà anh trai ruột của anh T là anh Vũ Văn T. Tại đây, anh T thỏa thuận và thống nhất cho vợ chồng H vay số tiền 400.000.000 đồng với lãi suất 2.500 đồng/01 triệu/01 ngày, đồng thời thỏa thuận nếu trong thời hạn 01 tháng mà vợ chồng H không trả số tiền gốc 400.000.000 đồng cho anh T thì anh T sẽ đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên vợ chồng H sang mang tên anh T thì vợ chồng H đều đồng ý. Sau đó, anh T viết giấy vay tiền rồi đưa cho H và chị V ký, đồng thời yêu cầu vợ chồng H ký và điểm chỉ vào phần cuối trang của khoảng 20 tờ giấy trắng khổ A4, ký và điểm chỉ xong vợ chồng H ra về. Đến khoảng 19 giờ 00 phút cùng ngày, H một mình đến gặp anh T tại nhà anh T và đã nhận đủ số tiền 400.000.000 đồng từ anh T. Sau đó, H đã trả tiền lãi cho anh T qua hình thức chuyển khoản 03 lần, tổng là 22.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Đến khoảng cuối tháng 3/2020, do không thấy vợ chồng H trả tiền gốc như đã hẹn, anh T đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà H đã cầm cố

cho anh T để nhờ anh T đi làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 27/3/2020, anh T mang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khoảng 20 tờ giấy trắng khổ A4 có chữ ký và điểm chỉ của vợ chồng H V ở phần cuối mỗi trang, bản phô tô chứng minh thư nhân dân của vợ chồng H V do anh T đưa cùng với bản phô tô chứng minh thư nhân dân của anh T và vợ là chị Nguyễn Thị P đến Văn phòng công chứng Phú An, có địa chỉ tại: Phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, gặp và đưa những giấy tờ trên cho công chứng viên Lê Thùy T, sinh năm 1989, trú tại: khu Đ, xã K, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc để làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng H sang tên vợ chồng anh T. Tại đây, mặc dù chỉ có mặt anh T; Còn những người khác trong thành phần tham gia ký hợp đồng, gồm: chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985, trú tại: tổ dân phố X, thị trấn G, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc (là vợ của anh T) và vợ chồng H không có mặt nhưng công chứng viên Lê Thùy T vẫn soạn và ký công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 403, tờ bản đồ số 53, diện tích 192m², có địa chỉ tại Tổ dân phố Bảo An, phường Đồng Xuân, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc từ bên chuyển nhượng là vợ chồng Trần Trọng H và Lê Thị V sang bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng Vũ Văn T và Nguyễn Thị P. Sau đó, T mang Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến Công ty TNHH Quốc tế Cerie, có địa chỉ tại: thị trấn Hương Canh, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc là nơi chị Nguyễn Thị P làm việc rồi gọi chị P ra công ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ vào các trang của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, rồi quay lại Văn phòng công chứng Phú An đưa Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Lê Thùy T.

Sau khi có được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 30/3/2020, anh Vũ Văn T đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc – chi nhánh Phúc Yên để nộp hồ sơ đề nghị cung cấp thông tin trích lục thửa đất. Kèm theo hồ sơ, anh T xuất trình 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phúc Yên kiểm tra thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nghi giả) do anh Vũ Văn T xuất trình có các thông tin trùng khớp với bản gốc đang lưu giữ tại chi nhánh, tuy nhiên không có các nội dung xác nhận những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phúc Yên.

Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phúc Yên đã có báo cáo gửi kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nghi giả) do anh Vũ Văn T xuất trình gửi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc. **Nhận thấy vụ việc có dấu hiệu hình sự**, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc đã có công văn kiến nghị khởi tố gửi Cơ quan điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 26/5/2020, Cơ quan an ninh điều tra Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã chuyển kiến nghị khởi tố của Văn phòng

đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên để điều tra theo thẩm quyền.

Lần thứ hai. Khoảng 10 giờ 00 ngày 17/2/2020, H gọi điện thoại cho anh Nguyễn Thành L, **sinh năm 1992, hộ khẩu thường trú: thôn C, xã N, thành phố Phúc Yên**, hỏi anh L cho cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), anh L yêu cầu phải có cả vợ của H ký bảo lãnh thì anh L mới cho vay. Đến khoảng 11 giờ 00 cùng ngày, H đến nhà anh L, đưa cho anh L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H (bản giả còn lại) và bản phô tô căn cước công dân của H và của chị V. Anh L xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do H đưa nhưng không phát hiện là giả nên đã đồng ý cho H vay tiền. Sau khi được L đồng ý, H về nhà đón chị V và nói đến nhà L để ký giấy vay tiền nhưng không nói cho chị V biết về việc L yêu cầu H để lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng H để vay tiền. Tại đây, L đưa cho H mẫu giấy vay tiền kiêm nhận nợ, H cầm rồi đưa cho chị V ký giấy vay tiền chưa ghi nội dung. Do trước đó vợ chồng chị V đã nhiều lần vay tiền của L mà không phải cầm cố tài sản nên chị V đã ký vào giấy vay tiền rồi về trước. Còn H ở lại viết giấy vay tiền kiêm nhận nợ với L, nội dung: H vay của L số tiền 100.000.000 đồng (do trước đó H còn nợ L số tiền 50.000.000 đồng chưa trả nên L yêu cầu viết gộp vào lần vay này là 100.000.000đ), thống nhất bằng miệng mức lãi suất là 3000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. Do không có đủ số tiền 50.000.000 đồng nên đưa cho Hiếu số tiền 46.350.000 đồng, số tiền 3.650.000 đồng còn lại L và H thống nhất cắt ra tính vào số tiền lãi H phải trả tháng tới. H để lại các giấy tờ trên, cầm tiền do L đưa rồi ra về. Sau đó, H đã trả cho L tổng số tiền lãi là 9.000.000 đồng, chưa trả tiền gốc.

Như vậy, trong thời gian từ ngày 21/01/2020 đến ngày 31/3/2020, tổng số tiền bị cáo Trần Trọng H đã phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là: 466.350.000 đồng (**Bốn trăm sáu mươi sáu triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng**).

Đối với chiếc mô tô BKS: 88H1-21617 H sử dụng đi đến nhà ông Nguyễn Đức N và chiếc điện thoại **di động** mà H sử dụng để truy cập mạng, liên lạc giao dịch **đặt làm** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, H khai đã bán cho người không quen biết, Cơ quan cảnh sát điều tra không thu hồi được.

Đối với người đàn ông H khai đã nhận làm cho H 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và 02 người nhân viên giao hàng đã đưa cho H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên, đến nay cơ quan điều tra chưa xác định được danh tính nên cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, làm rõ xử lý sau.

Đối với chị Lê Thị V (là vợ của H), quá trình điều tra xác định: Trước và sau khi làm giả được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H không nói cho chị V biết việc H làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sử dụng vào việc **cầm cố** vay tiền, lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Khi vay tiền của Vũ Văn T, chị V

không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cầm cố cho T là giả; khi đi cùng H đến nhà Nguyễn Thành L để ký giấy vay tiền, chị V không biết việc H cầm cố Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho L để vay tiền nên Cơ quan cảnh sát điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Nguyễn Thành L, quá trình điều tra xác định: L cho H vay tiền với lãi suất 3000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. **L chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa bị kết án về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên không đề cập xử lý về hình sự. Nhưng L cho H vay tiền với mức lãi suất 3000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày, vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cho vay, đã vi phạm quy định tại điểm d, khoản 3, Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ.** Ngày 02/4/2021 Chủ tịch UBND thành phố Phúc Yên đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Nguyễn Thành L, số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với anh Vũ Văn T, quá trình điều tra xác định: T cho H vay tiền với lãi suất 2500 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày. T chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa bị kết án về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, **mức lãi suất không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cho vay** nên không đề cập xử lý.

Đối với anh Vũ Văn T, quá trình điều tra xác định: khi em ruột của anh T là Vũ Văn T đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H cho anh T, nhờ anh T đi làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, anh T không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên không đề cập xử lý.

Đối với chị Nguyễn Thị P (là vợ của Vũ Văn T), khi ký tên, điểm chỉ vào các trang của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do T đưa, chị P không biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên không đề cập xử lý.

Đối với Lê Thùy T, là công chứng viên Văn phòng công chứng Phú An (nay là Văn phòng công chứng Phùng Ánh Tuyết), có địa chỉ tại: phố Me, thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, **đã soạn và ký công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sai quy định là thiếu trách nhiệm, tuy chưa gây thiệt hại, không cấu thành Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định tại Điều 360 BLHS nhưng đã vi phạm quy định về Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng được quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật công chứng 2014.** Ngày 25/3/2021, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Phúc Yên đã có văn bản đề nghị Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc có hình thức xử lý đối với Công chứng viên Lê Thùy T theo quy định.

Về thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu và xử lý vật chứng:

- Ngày 30/3/2020, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc đã bàn giao cho Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh Vĩnh Phúc 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên người sử dụng Trần Trọng H, Lê Thị V (nghỉ giả), là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Vũ Văn T xuất trình tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Vĩnh Phúc – chi nhánh Phúc Yên.

- Ngày 22/7/2020, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Phúc Yên đã tiến hành khám xét nơi ở, chỗ làm việc của Nguyễn Thành L, thu giữ:

+ 01 Giấy vay tiền kiêm nhận nợ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) giữa bên vay Trần Trọng H với bên cho vay là Cửa hàng cầm đồ cho vay Thu V - chuyển theo hồ sơ vụ án;

+ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên người sử dụng Trần Trọng H Lê Thị V (nghỉ giả).

- Ngày 01/7/2020, Trần Trọng H đã giao nộp: 01 Giấy chi tiết giao dịch có tên tài khoản ghi nợ là TRAN TRONG H, số Seq 151552; 01 Giấy chi tiết giao dịch có tên tài khoản ghi nợ là TRAN TRONG H, số Seq 42751; 01 Giấy báo nợ, có số giao dịch 3810, tên người chuyển TRAN TRONG H; 01 Giấy báo nợ, có số giao dịch 3828, tên người chuyển TRAN TRONG H; 01 Giấy báo nợ, có số giao dịch 3999, tên người chuyển TRAN TRONG H - chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Ngày 05/8/2020, anh Nguyễn Văn L giao nộp: 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn L, số CU 359597 + 01 bản photo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 01 bản photo Giấy giao nhận tiền đặt cọc mua nhà đất, chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Thu giữ của Trần Trọng H:

+ 01 thẻ ATM số thẻ 9704180059975623 mang tên TRAN TRONG HIEU, Ngân hàng BIDV và 01 thẻ ATM số thẻ 9704366814418306015, mang tên TRAN TRONG HIEU, Ngân hàng Vietcombank, là 02 chiếc thẻ Hiếu đã sử dụng để chuyển tiền sau khi đã lừa đảo chiếm đoạt được tiền của ông Nguyễn Đức Nguyên, chuyển theo hồ sơ vụ án;

+ 01 thẻ ATM số thẻ 9704431083020575 mang tên TRAN TRONG HIEU, Ngân hàng SHB và 01 thẻ ATM số thẻ 9704050741027952 mang tên TRAN TRONG HIEU, Ngân hàng Agribank, là tài sản của Hiếu, không liên quan đến hành vi phạm tội.

Ngày 22/6/2020 và 23/7/2020 Cơ quan CSĐT Công an thành phố Phúc Yên có Quyết định trưng cầu giám định số 277, 340 gửi Phòng Kỹ thuật hình sự

Công an tỉnh Vĩnh Phúc, yêu cầu giám định đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nghi giả nêu trên.

Kết luận giám định số 1772/KLGD ngày 20/7/2020 (đối với Quyết định trưng cầu số 277 ngày 22/6/2020 giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Vũ Văn Thành giao nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai) và Kết luận giám định số 2013/KLGD ngày 14/8/2020 (đối với Quyết định trưng cầu số 340 ngày 23/7/2020 giám định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thu giữ tại nhà Nguyễn Thành Luân) của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc, có cùng nội dung:

+ Hình dấu tròn có nội dung: “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM -TỈNH VĨNH PHÚC- SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG” đóng dưới mục “TUQ.GIÁM ĐỐC, KT. GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, PHÓ GIÁM ĐỐC” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Tạ Ngọc Long dưới mục “TUQ.GIÁM ĐỐC, KT.GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, PHÓ GIÁM ĐỐC” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Tạ Ngọc Long trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký ra.

Cơ quan giám định hoàn lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả mang tên Trần Trọng Hiếu và Lê Thị Vinh, chuyển theo hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền 20.000.000 đồng Hiếu chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Đức Nguyên, ngày 24/4/2020 Hiếu đã tự nguyện chuyển vào tài khoản của bà Lê Thị Lệ Thủy số tiền 21.000.000 đồng (gồm: 20.000.000 đồng là tiền Hiếu đã chiếm đoạt và 1.000.000 đồng là tiền Hiếu tự nguyện trả tiền lãi và tiền phí dịch vụ chuyển tiền). Vợ chồng bà Thủy, ông Nguyên không yêu cầu, đề nghị gì.

Đối với số tiền 400.000.000 đồng Hiếu đã chiếm đoạt được của anh Vũ Văn Tú, Hiếu đã tác động nhờ bố đẻ là ông Trần Hữu Ích trả cho anh Tú số tiền 20.000.000 đồng. Ông Ích không yêu cầu Hiếu phải trả lại số tiền này. Anh Tú yêu cầu Hiếu phải trả cho anh Tú số tiền 380.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, anh Nguyễn Thành Luân buộc Hiếu phải trả số tiền 46.350.000 đồng là tiền Hiếu đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số 39 /CT-VKSPY ngày 08/5/2021, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Phúc Yên đã truy tố bị cáo Trần Trọng Hiếu về tội “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, **căn cứ quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 266, Điều 319 Bộ luật tố tụng hình sự**, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Phúc Yên thực hành quyền công tố giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Trần Trọng Hiếu về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” **theo điểm a khoản 3 Điều 174** và kết luận bị cáo Trần Trọng Hiếu phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” **theo điểm b, khoản 2 Điều 341**, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Trọng Hiếu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 ; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Xử phạt Trần Trọng Hiếu từ 13 năm đến 13 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng **tù** về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Trần Trọng Hiếu phải chấp hành hình phạt chung cho cả **02** tội là từ 15 năm đến 16 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị **bắt** tạm giam ngày 21/10/2021.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản nên không cần áp dụng khoản 5 Điều 174 và khoản 4 Điều 341 Bộ luật hình sự để phạt tiền đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố Phúc Yên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân Thành phố Phúc Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại cơ quan điều tra, Trần Trọng Hiếu **đã** thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Trong thời gian từ ngày 21/01/2020 đến ngày 31/3/2020, Trần Trọng Hiếu đã 03 lần có hành vi gian dối lừa đảo chiếm tài sản với tổng số tiền chiếm đoạt là: **466.350.000 đồng**. Trong đó có 01 lần Hiếu dùng thủ đoạn gian dối thông qua hình thức dịch vụ chuyển tiền để chiếm đoạt số tiền 20.000.000đ của vợ chồng ông Nguyễn Đức Nguyên và bà Lê Thị Lệ Thủy; 02 lần Hiếu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả để

lừa đảo chiếm đoạt số tiền 400.000.000đ của anh Vũ Văn Tú và lừa đảo chiếm đoạt số tiền 46.350.000đ của anh Nguyễn Thành Luân.

Hành vi của Trần Trọng Hiếu đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “**Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức**”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 và điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Điểm a khoản 3 Điều 174 quy định:

“ 1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”.

Điểm b khoản 2 Điều 341 quy định:

“ 1. Người nào...làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan , tổ chức...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

...

b) Phạm tội 2 lần trở lên;

Do vậy bản cáo trạng số 39 /CT-VKSPY ngày 08/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Phúc Yên đã truy tố bị cáo Trần Trọng Hiếu về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 và kết luận Hiếu phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến hoạt động đúng đắn, bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính và trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Đức Nguyên – bà Lê Thị Lệ Thủy, anh Nguyễn Thành Luân, anh Vũ Văn Tú với tổng số tiền là 466.350.000 đồng. Hành vi của bị cáo thể hiện sự coi thường, bất chấp pháp luật. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và biết rõ hành vi làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bị pháp luật nghiêm cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy cần phải xử phạt nghiêm.

[3] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo:

Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Thời điểm phạm tội, bị cáo không có tiền án, tiền sự nhưng bị cáo đã bị đưa ra xét xử 01 lần trước đó, bị cáo đã được xóa án tích. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo chưa bồi thường được $\frac{1}{2}$ số tiền đã chiếm đoạt. Tại phiên tòa, anh Luân là người bị hại trong vụ án đã xin giảm nhẹ mức phạt cho bị cáo Hiếu. Do vậy, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy cần phải lên một mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo, phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo, có như vậy mới đủ điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, ... hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản” và khoản 4 Điều 341 “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Xét thấy Hiếu không có tài sản gì nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng **và trách nhiệm dân sự:**

- Trả lại cho Trần Trọng Hiếu 01 thẻ ATM số thẻ 9704431083020575 mang tên TRAN TRONG HIEU của Ngân hàng SHB và 01 thẻ ATM số thẻ 9704050741027952 mang tên TRAN TRONG HIEU của Ngân hàng Agribank, là tài sản của Hiếu do không liên quan đến hành vi phạm tội.

- Buộc Trần Trọng Hiếu trả cho anh Vũ Văn Tú số tiền 380.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 46.350.000 đồng Hiếu chiếm đoạt của anh Nguyễn Thành Luân, tại phiên Tòa bị cáo đã có lời xin lỗi anh Luân và mong được anh Luân đồng ý là số tiền vay của anh Luân sau này khi thi hành án xong trở về sẽ trả cho anh Luân sau. Anh Luân đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét buộc Hiếu phải trả cho mình mà để sau này Hiếu tự trả cho anh Luân, nếu không thì lúc đó anh Luân sẽ khởi kiện bằng 01 vụ án khác nên hội đồng xét xử không xem xét.

- Hiếu đã tác động nhờ bố đẻ là ông Trần Hữu Ích trả cho anh Tú số tiền 20.000.000 đồng. Ông Ích không yêu cầu Hiếu phải trả lại số tiền này. Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Bị cáo Trần Trọng Hiếu phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Trọng Hiếu phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Trần Trọng Hiếu 12 (Mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (Ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Trần Trọng Hiếu phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 21/10/2020.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Trả lại cho Trần Trọng Hiếu 01 thẻ ATM số thẻ 9704431083020575 mang tên TRAN TRONG HIEU của Ngân hàng SHB và 01 thẻ ATM số thẻ 9704050741027952 mang tên TRAN TRONG HIEU của Ngân hàng Agribank. *(Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/5/2021 giữa Cơ quan điều tra và Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Phúc Yên).*

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự:

Buộc Trần Trọng Hiếu phải trả lại cho anh Vũ Văn Tú số tiền 380.000.000đ (Ba trăm tám mươi triệu đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả lại, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí toà án, bị cáo Trần Trọng Hiếu phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 19.000.000 đồng án phí dân sự trong án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đường Ngọc Đại

Nguyễn Xuân Thịnh

Trần quốc Hồng

Nơi nhận:

- VKSND TP Phúc yên;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS TP Phúc yên;
- Công an TP Phúc Yên;
- Trại tạm giam;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, bộ phận theo dõi THAHS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Trần Quốc Hồng

